

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH  
Năm 2024

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /01/2025 của UBND phường Trưng Hưng)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung                                       | Dự toán năm    | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                              | 3              | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
| A   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    |                |                               |                                     |                                                                         |
| I   | Số thu phí, lệ phí                             |                |                               |                                     |                                                                         |
| 1   | Lệ phí                                         |                |                               |                                     |                                                                         |
| 2   | Phí                                            |                |                               |                                     |                                                                         |
| II  | Chi từ nguồn thu phí được để lại               |                |                               |                                     |                                                                         |
| 1   | Chi sự nghiệp                                  |                |                               |                                     |                                                                         |
| a   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                |                               |                                     |                                                                         |
| b   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                |                               |                                     |                                                                         |
| 2   | Chi quản lý hành chính                         |                |                               |                                     |                                                                         |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                |                               |                                     |                                                                         |
| b   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                |                               |                                     |                                                                         |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |                |                               |                                     |                                                                         |
| 1   | Lệ phí                                         |                |                               |                                     |                                                                         |
| 2   | Phí                                            |                |                               |                                     |                                                                         |
| B   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | 11.677.116.500 | 11.395.349.364                | 97,59                               |                                                                         |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                     | 11.677.116.500 | 11.395.349.364                | 97,59                               |                                                                         |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         | 9.226.152.000  | 9.199.896.944                 | 99,72                               |                                                                         |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 5.112.278.000  | 5.095.795.580                 | 99,68                               |                                                                         |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | 4.113.874.000  | 4.104.101.364                 | 99,76                               |                                                                         |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            |                |                               |                                     |                                                                         |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |                |                               |                                     |                                                                         |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |                |                               |                                     |                                                                         |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |                |                               |                                     |                                                                         |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |                |                               |                                     |                                                                         |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |                |                               |                                     |                                                                         |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                |                               |                                     |                                                                         |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    |                |                               |                                     |                                                                         |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                |                               |                                     |                                                                         |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                |                               |                                     |                                                                         |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình         | 35.000.000     | 34.000.000                    | 97,14                               |                                                                         |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                |                               |                                     |                                                                         |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 35.000.000     | 34.000.000                    | 97,14                               |                                                                         |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                             | 356.640.000    | 347.311.500                   | 97,38                               |                                                                         |

| STT  | Nội dung                                                | Dự toán năm          | Ước thực hiện<br>quý/6 tháng/năm | Ước thực<br>hiện/Dự toán<br>năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện<br>quý (6 tháng,<br>năm) này so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (tỷ lệ %) |
|------|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1    | 2                                                       | 3                    | 4                                | 5                                         | 6                                                                                   |
| 5.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 356.640.000          | 347.311.500                      | 97,38                                     |                                                                                     |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            | <b>1.821.774.500</b> | <b>1.582.794.500</b>             | <b>86,88</b>                              |                                                                                     |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 1.821.774.500        | 1.582.794.500                    | 86,88                                     |                                                                                     |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  | <b>62.000.000</b>    | <b>60.931.420</b>                | <b>98,28</b>                              |                                                                                     |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 62.000.000           | 60.931.420                       | 98,28                                     |                                                                                     |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  | <b>108.000.000</b>   | <b>103.925.000</b>               | <b>96,23</b>                              |                                                                                     |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 108.000.000          | 103.925.000                      | 96,23                                     |                                                                                     |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> | <b>40.550.000</b>    | <b>40.550.000</b>                | <b>100,00</b>                             |                                                                                     |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 40.550.000           | 40.550.000                       | 100,00                                    |                                                                                     |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   | <b>27.000.000</b>    | <b>25.940.000</b>                | <b>96,07</b>                              |                                                                                     |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 27.000.000           | 25.940.000                       | 96,07                                     |                                                                                     |
| II   | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| III  | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                      |                                  |                                           |                                                                                     |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                      |                                  |                                           |                                                                                     |